PHẦN THỨ NHI

TIỂU-TRUYỆN CÁC TÁC-GIẢ
và
THƠ VĂN LỰA CHỌN ĐỂ GIẢNG NGHĨA

LÊ THÁNH TÔN 黎聖宗 (1442-1497)

Vua Thánh-tôn là một bậc anh quân đời nhà Lê. Ngài trị-vì từ năm 1460 đến năm 1497. Trong đời ngài, không những ngài sửa sang việc chánh-trị, ngài lại mở mang việc văn-học nữa. Ngài họp 28 người văn-thần thành một hội văn-học gọi *(kêu)* là *Tao đàn nhị thập bát tú* (28 ngôi sao ở đàn thơ văn) mà chính ngài thì làm nguyên-súy *(soái)* để cùng nhau xướng họa. Ngài lại sai bọn ông THÂN NHÂN-TRUNG, ĐỖ NHUẬN, v.v. soạn ra bộ *Thiên nam dư-hạ tập* 天南餘暇集 (thiên nam = cõi trời nam; dư-hạ = nhàn rỗi; tập = tập thơ văn) để ghi chép chánh-trị, luật-lệ và thơ văn trong đời ngài. Bộ ấy có tất cả 100 quyển, nhưng đến nay thất lạc nhiều, thật là đáng tiếc, vì xem bộ ấy chắc ta có thể biết rõ tình hình nước Nam về đời ngài là đời vua thịnh-trị nhất trong triều nhà Hậu-Lê.

Ngài có soạn nhiều tập thơ chữ Hán chép trong bộ *Thiên nam* như *Quỳnh uyển cửu ca* 瓊苑九歌 (quỳnh uyển = vườn tiên; cửu ca = chín khúc hát). Ngài cũng làm nhiều thơ nôm hiện nay cũng còn truyền lại ít bài. Ngài lại hay đi chơi những nơi phong cảnh đẹp, đến chỗ nào cũng có thơ để vịnh.

1.— ĐỀ MIẾU BÀ TRƯƠNG

Miếu bà Trương ở trên bờ sông Hoàng-giang, thuộc làng Vũ-điện, huyện Nam-xang (nay là phủ Lý-nhân, tỉnh Hà-nam). Nguyên bà này lấy chồng họ Trương, được nửa năm chồng phải đi lính. Lúc chồng đi, bà đã có thai, sau sinh được một đứa con trai đặt tên là Đản. Khi chồng đi vắng, ban đêm bà ngồi chơi với con, thường trỏ vào bóng mình mà nói dối là cha nó đấy. Ba năm sau chồng về, đứa bé đã biết nói. Khi gọi *(kêu)* nó, nó lấy làm lạ hỏi: «Ông cũng là cha tôi ư? Sao nay lại biết nói? Trước cha tôi không biết nói, cứ tối thì thấy đến, mẹ tôi ngồi thì ngồi, mẹ tôi đi thì đi». Người chồng thấy con nói thế, sinh lòng ngờ vực vợ, rồi mắng nhiếc sỉ nhục vợ, đến nỗi người vợ phải đâm đầu xuống sông Hoàng-giang tự tử.

Sau đấy, một hôm buổi tối, chồng ngồi với con, bỗng đứa con chỉ vào *(vô)* bóng cha ở vách nói: «Kìa cha Đản lại đến kia.» Người chồng bấy giờ mới nghĩ ra, biết nỗi oan của vợ mình,

bèn lập đàn ở bờ sông để giải oan cho nàng. Dân vùng ấy sau lập miếu thờ bà ấy ở trên bờ sông. Sau vua Lê Thánh-Tôn nhân đi qua đấy, vịnh bài thơ này :

Nghi ngút đầu ghềnh tỏa khói hương,
Miếu ai như miếu vợ chàng Trương.
Ngọn đèn dầu tắt đừng nghe trẻ,
Làn nước chi cho lụy đến nàng.
Chứng quả (1) có đôi vừng nhật nguyệt,
Giải oan chi mượn đến đàn-tràng.
Qua đây mới biết nguồn-cơn ấy,
Khá trách chàng Trương khéo phũ-phàng !

Chú-thích.— (1) *Chứng quả* : soi xét đến lòng thành, đến lòng trinh bạch.

2.— THẰNG MÕ (SEO)

Mõ này cả tiếng lại dài hơi,
Mẫn cán (1) ra tay chẳng phải chơi.
Mộc đạc (2) vang lừng trong bốn cõi,
Kim thanh (3) rền-rĩ khắp đòi nơi (4).
Trẻ già chốn chốn đều nghe lệnh,
Làng nước ai ai phải cứ lời.
Trên dưới quyền hành tay cắt đặt,
Một mình một chiếu thảnh-thơi ngồi.

Chú-thích.— (1) *Mẫn cán* : nhanh nhẹn giỏi giang.— (2) *Mộc đạc*: mõ bằng gỗ.— (3) *Kim thanh* : tiếng kêu như tiếng loại kim (đồng, vàng).— (4) *Đòi nơi* : nhiều nơi. *Đòi* là tiếng cổ nghĩa là nhiều.

3.— CÁI CHỔI

Lời chúa vâng truyền xuống ngọc giai (1),
Cho làm lệnh-tướng (2) quét trần ai (3).
Một tay vùng vẫy trời tung gió,
Bốn cõi tung hoành đất sạch gai.
Ngày vắng rủ mây (4) cung Bắc Hán (5)
Đêm thanh dựa nguyệt (6) chốn lâu đài.
Ôm lòng gốc rễ lâu càng giãi,
Mòn mỏi lưng còn một cái đai.

Chú-thích.— (1) *Ngọc giai :* thềm ngọc, chỉ thềm nhà vua ; đây nói thềm nhà.— (2) *Lệnh tướng :* ông tướng giỏi.— (3) *Trần ai :* bụi bặm ; nghĩa bóng là thế gian.— (4) *Rủ mây :* nói cái chổi, lúc để yên một chỗ, rủ tua xuống như rủ mây vậy.— (5) *Cung Bắc Hán :* không rõ hẳn là cung nào : cung nhà Hán bên Bắc (Tàu) chăng ? Đây chỉ ngôi nhà đẹp đẽ.— (6) *Dựa nguyệt :* nguyệt là mặt trăng ; cái chổi người ta tựa vào chỗ có bóng mặt trăng chiếu vào, nên nói « dựa nguyệt ».

4.— CON CÓC

Bác mẹ sinh ra vốn áo sồi (1),
Chốn nghiêm (2) thăm-thẳm một mình ngồi.
Nghiến răng ba tiếng cơ trời động (3),
Tắc lưỡi vài hồi chúng kiến lui (4).

Bản chép khác.— Hai câu 3-4 có bản chép :

Tép miệng năm ba con kiến gió,
Nghiến răng chuyển động bốn phương trời.

Chú-thích.— (1) *Áo sồi :* áo dệt bằng tơ gốc hoặc sợi xấu có nhiều mấu ; đây nói da cóc xù-xì.— (2) *Chốn nghiêm :* chỗ nghiêm trang như cung vua, công đường ; đây nói hang cóc ở.— (3) *Câu thứ ba : nghiến răng* ý nói cóc kêu. Ta thường nói :Hễ cóc nghiến răng thì trời sắp nổi cơn mưa. Cái đó cũng có lẽ, vì các giống vật như kiến, chuồn-chuồn, thường có giác-quan riêng biết trước được mưa gió.— (4) *Câu thứ tư :* ý nói con cóc thấy kiến, thè lưỡi bắt, tép miệng ăn, làm cho đàn kiến sợ phải tránh xa.

ĐOÀN-THỊ-ĐIỂM 段氏點

Bà hiệu làHồng-hà, người làng Hiến-phạm, huyện Văn-giang, xứ Kinh-bắc (Bắc-ninh). Bà là em gái ông giám-sinh Đoàn Luân 段綸 và sống vào khoảng đầu thế-kỷ thứ mười tám.

Bà thiên-tư rất thông-minh. Năm sáu tuổi học đã giỏi. Mười lăm tuổi, văn-chương đã nổi tiếng, các tay danh-sĩ đời bấy giờ như ông Đặng Trần-Côn cũng phải chịu tài.

Năm ngoài ba mươi tuổi, bà lấy lẽ ông Nguyễn Kiều 阮嶠 tự là Hạo-hiên 浩軒 người huyện Từ-liêm, xứ Sơn-tây (nay là phủ Hoài-đức, tỉnh Hà-đông), đỗ tiến-sĩ năm 1715, làm quan tới chức Binh-bộ tả thị-lang.

Bà thường dạy học ở chốn kinh-thành, học-trò theo học cũng đông.

Bà có soạn quyển *Tục truyền kỳ* 續傳奇 (nhất danh là *Truyền kỳ tân phả* 傳奇新譜) bằng chữ Nho và diễn nôm khúc *Chinh-phụ ngâm*.

Chinh-phụ ngâm 征婦吟

Nguyên văn khúc này viết bằng chữ Nho do ông ĐẶNG-TRẦN-CÔN 鄧陳琨 soạn ra. Ông người làng Nhân-mục, huyện Thanh-trì (nay thuộc tỉnh Hà-đông), đậu hương-cống (cử-nhân), làm quan tới chức Ngự-sử đài chiếu-khám. Lúc đầu niên hiệu Lê Cảnh-hưng, nhân trong nước loạn-lạc, quân lính phải đi đánh dẹp các nơi, ông thấy những cảnh biệt-ly trong dân gian, mới soạn ra khúc này. Các bậc danh-sĩ đời bấy giờ như ông NGÔ-THÌ-SĨ đều khen là hay. Nhiều người như ông PHAN-HUY-ÍCH, bà THỊ-ĐIỂM đem dịch ra lời nôm, nhưng bản dịch của bà Thị-Điểm hay hơn cả, nên còn truyền đến giờ.

Đề-mục khúc này là một đề-mục các thi-sĩ nước Tàu, nước ta thường đem ra ngâm vịnh, tức là các lời than vãn của một người đàn bà còn trẻ tuổi mà chồng đi lính xa lâu không về. Nỗi ly-biệt, tình nhớ thương, phần lo chồng phải xông pha trận mạc, phần tủi nỗi mình phải phấn ủ nhị tàn, ý ý âm-thầm, lời lời thiết-tha, thật tả rõ tình cảnh một người thiếu-phụ vắng chồng mà biết thủ tiết, kết lại cái ý rằng mong cho chồng lập nên công-danh và chóng trở về để lại được sum vầy như xưa.

Lời văn khúc này (tất cả có 412 câu) thật là êm đềm ảo-não, rõ ra giọng một người đàn bà buồn bã, nhưng có vẻ thê lương hơn là đau đớn, không đến nỗi réo-rắt sầu khổ như giọng văn *Cung oán*: thật là lời văn hợp với cảnh vậy. Nhiều đoạn đặt theo thể *liên hoàn*: những chữ cuối câu trên lấy lại làm chữ đầu câu dưới, cứ thế đặt dài tới mấy câu, cũng thành một giọng riêng và đọc lên nghe cũng có một vẻ hay riêng.

5.— LÚC BIỆT-LY

25 *Ngòi đầu cầu nước trong như lọc,*
Đường bên cầu cỏ mọc còn non.

Đưa chàng lòng dằng-dặc buồn,
Bộ khôn bằng ngựa, thủy khôn bằng thuyền (1).

Nước có chảy mà phiền khôn rửa.
Cỏ có thơm mà nhớ khó quên.
Nhủ rồi tay lại trao liền,
Bước đi một bước lại vin áo chàng.

Lòng thiếp tựa bóng trăng theo dõi,
Dạ chàng xa tìm cõi Thiên-san (2).
Múa gươm rượu tiễn chưa tàn,
Chỉ ngang ngọn giáo vào ngàn hang beo (3).

Săn Lâu-lan rằng theo Giới-tử (4),
Dẹp Man-khê bàn sự Phục-ba (5).
Áo chàng đỏ tựa ráng pha,
Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in.

Tiếng nhạc ngựa lần xen *tiếng trống,*
Giáp mặt rồi phút bỗng chia tay.
Hà-lương (6) *chia rẽ đường này,*
Bên đường trông lá cờ bay ngùi-ngùi.

Quân trước đã gần ngoài doanh Liễu (7),
Kỵ sau còn khuất nẻo Tràng-dương (8).
Quân đưa chàng ruỗi lên đường,
Liễu-dương biết thiếp đoạn trường này chăng (9)?

Tiếng địch thổi nghe *chừng* đồng-vọng,
Hàng cờ bay trông bóng phất-phơ.
Dấu chàng *theo lớp mây đưa,*
Thiếp nhìn rặng núi ngẩn-ngơ nỗi nhà.

Chàng thì đi cõi xa mưa gió,
Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn,
Đoái trông theo đã cách ngăn,
Tuôn *màu mây biếc,* trải ngàn *núi xanh.*

Chốn Hàm-dương (10) *chàng còn ngoảnh lại,*
Bến Tiêu Tương (11) *thiếp hãy trông sang.*
Khói Tiêu Tương cách Hàm-dương,
Cây Hàm-dương cách Tiêu Tương mấy trùng.

61 *Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,*
Thấy xanh-xanh những mấy ngàn dâu,
Ngàn dâu xanh ngắt một màu,
Lòng chàng ý thiếp, ai sầu hơn ai.

Bản chép khác.— Câu 29 :... *chẳng tả.* — Câu 30 :... *dạ chẳng khuây.*— Câu 31 :... *nhủ lại cầm tay.*— Câu 32 :... *giây giây lại dừng.* — Câu 35 :... *Đặt chén tiễn, múa Long-toàn.* — Câu 38 :... *Tới...* Câu 41 :... *chen...* Câu 44 :... *bóng...* Câu 46 :... *ở...* Câu 49 :... *xa* chừng *lăng-lắc.* — Câu 50 :... *bóng ngất mờ mờ.*— Câu 51 :... *Dứt tay...* Câu 53 :... *trẩy...* Câu 55-56 : Đoái trông theo đã cách *ngàn. Những* màu mây biếc, *cùng ngàn* núi xanh. Xét ra, hai chữ «ngàn» chép trong hai câu này là sai : các bản nôm đều chép hai chữ khác nhau, chữ 垠 ở câu 6 và chữ 痕 ở câu 8, mà chữ trên phải đọc là *ngăn* và chữ dưới là *ngần*, chứ cả hai chữ đều không phải là *ngàn* vì chữ ngàn phải viết là 岸.

Chú-thích.— (1) *Câu 28* : tả cái tâm-cảnh của người chinh phụ lúc đưa chồng, tự giận mình không được bằng chiếc thuyền (*ghe*) ở dưới nước, con ngựa ở trên bộ được cùng đi với người chinh phu. — (2) *Thiên-san* : tên một dẫy núi ở địa-hạt tỉnh Phụng-thiên bên Tàu bây giờ, Tiết Nhân-Quí đời Đường đi đánh Cao-ly, bắn ba phát tên lấy được Thiên-san. *Cõi Thiên-san* chỉ nơi giặc đóng, nơi chiến-trường. — (3) *Ngàn hang beo* : nơi trận-mạc nguy-hiểm. Điển cũ : Ban Siêu là tướng giỏi đời Hậu-Hán có nói : « Không vào *(vô)* hang beo, sao bắt được beo con », rồi ông cùng với 36 người đang đêm xông vào trại giặc, đánh tan quân giặc. — (4) *Câu 37* : vua nước *Lâu-lan* giết sứ-giả nhà Hán. Phó *Giới-tử* dùng mưu đem vàng ngọc vào dâng, rồi sai tráng-sĩ giết vua nước ấy. — (5) *Câu 38* : *Man-khê* là tên một rợ ở phía nam nước Tàu, bị Mã Viện là tướng nhà Hán đánh thua. Mã Viện được vua nhà Hán phong làm *Phục-ba* tướng-quân. — (6) *Hà-lương* : cầu sông. Trong bài thơ Lý Lăng viết cho Tô Vũ có câu : « 携手上河梁, 遊子慕河之. Huề thủ thượng hà-lương, Du-tử mộ hà chi » (Cầm tay nhau lên cầu sông, khách du-tử tối nay đi đâu). Nên chữ « hà-lương » chỉ nơi tiễn biệt nhau.— (7) *Doanh-liễu* : tức là doanh Tế-liễu, ở tỉnh Thiểm-tây bây giờ ; Chu Á-Phu đời Hán khi đi đánh Hung-nô đóng đồn ở đấy. Bởi thế chỗ đồn binh thường gọi *(kêu)* là « dinh Liễu ».— (8) *Tràng-dương* : tên một huyện ở tỉnh Hồ-bắc.— (9) *Câu 48 : Liễu-dương* tức là cây dương-liễu ; *đoạn trường* là đứt ruột. Người chinh phụ tự hỏi : không biết những cây dương-liễu bên đường có biết nỗi đau khổ đến đứt ruột của mình không ?— (10) *Hàm-dương* : kinh-đô của nhà Tần, nay thuộc tỉnh Thiểm-tây.— (11) *Tiêu Tương* : tên hai con

sông ở địa-hạt nước Sở (nay thuộc tỉnh Hồ-nam). Ở bên Tàu hồi xưa, nước Tần và nước Sở xa cách nhau lắm, nên nhà văn Tàu muốn tả cảnh biệt-ly thường dùng những chữ «Tần, Sở» hoặc «Hàm-dương, Tiêu Tương».

6.— NỖI NHỚ MONG

Thử tính lại diễn khơi (1) ngày ấy,
Tiền sen (2) này đã nảy là ba.
Xót người lần lữa ải xa,
Xót người nương chốn hoàng-hoa (3) dặm dài.
Tình gia-thất nào ai chẳng có,
Kìa lão thân, khuê phụ nhớ thương.
Mẹ già phơ-phất mái sương,
Con thơ măng sữa vả đương phù-trì.
Lòng lão thân buồn khi tựa cửa (4),
Miệng hài-nhi nhớ bữa mớm cơm.
Ngọt bùi, thiếp đỡ hiếu-nam,
Dạy con đèn sách, thiếp làm phụ-thân.
Nay một thân nuôi già dạy trẻ,
Nỗi quan hoài mang mẻ (5) biết bao!
Nhớ chàng trải mấy sương sao,
Xuân từng đổi mới, đông nào còn dư.
Kể năm đã ba thu cách diễn,
Mối lòng thêm nghìn vạn ngổn-ngang.
Ước gì gần-gũi tấc gang,
Giở niềm cay đắng để chàng tỏ hay.
Thoa cung Hán (6), của ngày xuất-giá,
Gương lầu Tần (7) dấu đã soi chung.
Cậy ai mà gửi tới cùng,
Để chàng thấu hết tấm lòng tương-tư.
Nhẫn đeo tay mọi khi ngắm-nghía,
Ngọc cài đầu thuở bé vui chơi.
Cậy ai mà gửi tới nơi,
Để chàng trân-trọng dấu người tương thân.

Bản chép khác.— Câu 166 : Mối *sầu*...— Câu 168 : Giải niềm...— Câu 172 : *Xin* chàng...

Chú-thích.— (1) *Diễn khơi :* xa cách.— (2) *Tiền sen :* lá sen mới mọc nhỏ bằng đồng tiền.— *Hoàng hoa :* hoa vàng, tức là hoa cúc nở về tháng chín. Lệ bên Tàu hồi xưa, cứ đến tháng chín thì đổi phiên lính đi thú ; tháng chín là mùa hoa cúc nở, nên lính đi thú phương xa gọi *(kêu)* là « hoàng hoa thú ».— (4) *Tựa cửa :* Điển cũ : Vương Tôn-Giả thờ vua nước Tề ; vua Tề gặp loạn chạy trốn, Giả không theo, về nhà, bà mẹ mắng rằng : « Mọi ngày con chậm về thì ta *tựa cửa* mong con. Nay con thờ vua, vua gặp nạn chạy trốn, con không biết vua đi đâu, con còn về làm gì nữa ? ». — (5) *Nỗi quan hoài mang mẻ :* nỗi lo nỗi nhớ bối rối trong lòng.— (6) *Thoa cung Hán :* Thoa là cái trâm cài đầu của đàn bà. Đây nói đến cái thoa bằng ngọc của thần-nữ dâng vua Hán Vũ-đế.— *Gương lầu Tần :* vua Tần Thủy-hoàng có cái gương để soi mật ; hễ đàn bà con gái người nào có tà tâm mà soi vào thì trông thấy cái mật phồng lên và quả tim động.

7. NỖI BUỒN RẦU

Lòng này gửi gió đông có tiện,
Nghìn vàng xin gửi đến non Yên (1).
Non Yên dầu chẳng tới miền,
Nhớ chàng, thăm-thẳm *đường lên bằng trời.*
Trời thăm-thẳm xa vời khôn thấu,
Nỗi nhớ chàng đau-đáu nào xong.
Cảnh buồn, người thiết-tha lòng,
Hình *cây sương* đượm, *tiếng trùng (2) mưa phun.*
Sương như búa, bổ mòn gốc liễu,
Tuyết nhường cưa, sẻ héo cành ngô (3).
Giọt sương phủ bụi chim gù,
Sâu tường kêu vắng, chuông chùa nện khơi.
Vài tiếng đế, nguyệt soi trước ốc (4),
Một hàng tiêu, gió thốc ngoài hiên.
Lá màn lay, ngọn *gió xuyên,*
Bóng hoa theo bóng nguyệt *lên trước rèm.*
Hoa giãi nguyệt, nguyệt in một tấm,
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.

Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng,
Trước hoa, dưới nguyệt, trong lòng xiết đâu.

Đâu xiết kể trăm sầu nghìn não,
Tử nữ-công phụ-sảo (5) đều nguôi.
Biếng cầm kim, biếng đưa thoi,
Oanh đôi thẹn dệt, bướm đôi ngại thùa (6).

Mặt biếng tô, miệng càng biếng nói,
Sớm lại chiều, rỏi-rõi nương song.

Nương song luống ngẩn-ngơ lòng,
Vắng chàng, điểm phấn trang hồng với ai?

Biếng trang-điểm, lòng người sầu tủi,
Xót nỗi chàng ngoài cõi giang băng (7).
Khác gì ả Chức (8), chị Hằng (9),
Bến Ngân sùi-sụt, cung trăng chốc mòng (10).

Bản chép khác.— Câu 212:... *đằng-đẵng*...— Câu 216: *Cành* cây sương *đột*...— Câu 223 - 224: *Màn trong cửa sổ* gió xuyên, *Trăng lay hoa bóng soi* lên trước rèm.

Chú-thích.— (1) *Non Yên*: núi Yên-nhiên ở Ngoại Mông-cổ. Đây chỉ nơi biên-thùy xa-xôi.— (2) *Tiếng trùng*: tiếng sâu kêu.— (3) *Ngô*: cây ngô-đồng, một thứ cây thân thẳng, cao hơn ba trượng, lá hình bàn tay, hoa nhỏ và vàng, gỗ dùng đóng đồ được.— (4) *Ốc*: nhà.— (5) *Nữ-công, phụ-sảo*: Nữ-công là công việc của người con gái; phụ-sảo là nghề khéo của người đàn bà.— (6) *Câu 232*: ý nói: vì nghĩ đến thân phận mình lẻ-loi mà thẹn không muốn dệt hình chim oanh đi đôi và ngại không muốn thêu hình con bướm đi đôi.— (7) *Giang băng*: nước đông lại thành băng ở sông; cõi giang băng chỉ nơi khí-hậu rét lắm. Chữ «giang băng» nhiều bản quốc ngữ chép là «giang lăng» là sai, vì các bản nôm chép chữ băng 冰 cả.— (8) *Ả Chức*: tức là chức-nữ trong điển «Ngưu-lang, Chức-nữ». Chức-nữ (nghĩa đen là người con gái dệt vải) và Ngưu-lang hoặc Khiên ngưu (nghĩa đen là gã giắt trâu) là tên hai chòm sao ở trên trời, chòm trên ở phía đông sông Ngân-hà, chòm dưới ở phía tây, mỗi năm chỉ có một lần là ta trông thấy được cả hai chòm. Nhân thế bên Tàu mới có câu truyện cổ-tích này: Chức-nữ vốn là con đức Thiên-đế (vua trên trời), chăm-chỉ dệt gấm để may áo cho Trời. Trời thương phải lẻ-loi một mình, mới gả cho Ngưu-lang. Nhưng từ khi lấy chồng, sinh ra lười biếng, bỏ cả dệt cửi. Thiên-đế giận, lại

bắt vè chổ cũ ở phía đông sông Ngân-hà và mỗi năm chỉ cho gặp Ngưu-lang có một lần là tối hôm mồng bảy tháng bảy. Chữ «ngưu» đọc chệch ra chữ «ngâu», bởi thế ta thường gọi nôm là «Ông Ngâu, bà Ngâu». — (9) *Chị Hằng:* tức là Hằng-nga là vợ Hậu Nghệ được bà Tây Vương-mẫu cho thuốc tiên, nhưng Hằng-nga lấy trộm uống, rồi trốn lên cung trăng. — (10) *Chốc mòng:* chờ mong.

Ôn-như hầu NGUYỄN-GIA-THIỀU 溫如侯阮嘉瑁 (1741 - 1798)

Ông là người Liễu-ngạn, tổng Liễu-lâm, huyện Siêu-loại, xứ Kinh-bắc (nay thuộc phủ Thuận-thành, tỉnh Bắc-ninh). Ông là con ông Đạt-vũ hầu Nguyễn-Gia-Cư và một bà công-chúa con gái chúa Trịnh.

Năm mười chín tuổi, ông được cung chức hiệu-úy; sau đi đánh giặc có công, được thăng tổng-binh đồng-tri và phong tước hầu. Năm 1782, ông sung chức lưu-thủ xứ Hưng-hóa trong ít lâu.

Ông tuy sinh ở quyền-quí, mà không ham công danh phú quí, ngay đang khi làm quan, thường xin về nghỉ ở Tây-hồ (Hà-nội), nghiên-cứu đạo Tiên đạo Phật, lại cùng với các bậc danh sĩ đương thời kết làm bạn thơ bạn rượu để vui chơi. Đến khi gặp loạn Tây-sơn, ông đi ẩn ở miền thượng-du. Chúa Tây-sơn sai đi tìm, bất-đắc-dĩ ông phải về Bắc-thành (Hà-nội), nhưng ông không chịu nhận quan-chức của nhà Tây-sơn, chỉ uống rượu giả cuồng, chúa Tây-sơn biết không ép nổi ông, phải cho ông về.

Thơ chữ Nho của ông có *Tiền, Hậu thi tập* 前後詩集.

Về quốc-văn thì có *Tây hồ thi tập* 西湖詩集, *Tứ trai tập* 四齋集 và *Cung oán ngâm khúc* 宮怨吟曲.

Ông Lý-văn-Phức, một văn-sĩ về đời nhà Nguyễn, đã khen tài văn nôm của ông rằng : « Ôn-như hầu rất giỏi về quốc-văn. Thơ ông có hai phép : một là ứng khẩu thành bài thì câu nào cũng nghe được ; một là điêu luyện công-phu thì câu nào cũng phải kinh ».

8.— SAI ĐẦY-TỚ

Cam (1), chóng ra thăm gốc hải-đường,
Hải hoa về để kết làm tràng (2).
Những cành mới nhánh (3) đừng vin nặng,
Mấy đóa còn xanh chớ bứt quàng.
Với lại tây-hiên tìm liễn xạ,
Rồi sang đông-viện lấy bình hương.
Mà về cho chóng, đừng thơ-thẩn,
Kẻo lại rằng chưa dặn kỹ-càng.

Bản chép khác.— Câu 1 : Cam, *tốc*... — Câu 4 : ... chớ bẻ quảng.

Chú-thích.—*Cam* : tên đứa đầy-tớ.— (2) *Tràng* : chuỗi, xâu (tràng pháo, tràng hạt). Nghĩa ở đây : chuỗi có nhiều hoa kết lại.— (3) *Nhánh* : chánh cây mới đâm ra ; *cành mới nhánh* là cành mới nảy ra, còn non.

9.— VỊNH KHÓM GỪNG TỎI BỊ MƯA GIÓ ĐỔ

Lỏm-chỏm vài hàng tỏi,
Lơ thơ mấy khóm gừng.
Vẻ chi là cảnh mọn,
Mà cũng đến tang thương. (1)

Bản chép khác.— Câu 1 :... *gừng vài khóm.*— Câu 2 :... *tỏi mấy hàng.*

Chú-thích.— (1) *Tang thương* : tức là « tang điền 桑田 » (ruộng dâu) và « thương hải 蒼海 » (bể xanh), thường dịch nôm là « bể dâu ». Trong *Thần tiên truyện* có câu rằng : « Đã thấy bể đông ba lần biến làm ruộng dâu », nên mượn chữ ấy để chỉ cuộc biến đổi ở trên đời.

Cung oán ngâm khúc

Khúc này là lời của một người cung-phi có tài sắc mà phải vua chán bỏ, than thở về số phận mình. Khúc này làm theo thể song thất lục bát, tất cả có 356 câu, có thể chia ra làm năm đoạn đại ý nói rằng:

I.— (Câu 1-44) Kiếp má hồng thường hay phải mệnh (*mạng*) bạc. Mình nguyên là một người con gái đủ cả tài sắc làm cho ai cũng phải mê mệt ngấp nghé, chắc là duyên phận mình may mắn sung sướng đến đâu.

II.— (Câu 45-116) Nhưng nghĩ đến kiếp người thì như bóng phù-du, như giấc chiêm bao, nghĩ đến cuộc đời thì như bến mê như biển khổ, trăm chiều cay đắng, nghìn nỗi xót-xa. Nghĩ đến thế, nên không muốn vào cuộc đời làm gì cho nhọc-nhằn tấm thân, đau khổ tấm lòng, thà rằng nương cảnh Phật tu hành cho thân được nhàn-hạ, lòng được thảnh-thơi.

III.— (Câu 117-192) Nào ngờ trời lại không để cho yên ! Lại phải kén làm cung-phi , thôi thì cung đàn tiếng địch, gối phượng chăn loan, thật (*thiệt*) là phỉ nguyền đẹp duyên, bỏ công trang điểm.

IV.— (Câu 193-288) Nhưng không bao lâu vua đam-mê nơi khác, không nhìn-nhõ gì đến mình, để đến nỗi chăn đơn gối chiếc, cửa mốc sân rêu, nỗi buồn bực kể sao cho xiết.

V.— (Câu 289-356) Thấy thế trong lòng chán-nản, chỉ than thân trách phận. Sợ đến khi vua có lòng nghĩ lại, thì giữ làm sao cho được cái sắc đẹp như xưa.

10.— LÚC ĐƯỢC TUYỂN LÀM CUNG-PHI

133 *Tay nguyệt-lão (1)* khờ *sao có một,*
Bỗng tơ tình vướng gót cung-phi.
Cái đêm hôm ấy đêm gì?
Bóng dương lồng bóng đồ-mi trập-trùng (2).

137 Chồi *thược-dược mơ-mòng thụy vũ (3),*
Đóa hải-đường thức ngủ xuân tiêu (4).
Cành xuân hoa chúm-chím chào,
Gió đông (5) thôi đã cợt đào ghẹo mai.

141 *Xiêm nghê (6) nọ tả-tơi trước gió,*
Áo vũ (7) kia lấp ló trong trăng.
Sinh ca (8) mấy khúc vang lừng,
Cái thân Tây-tử lên chừng điện Tô (9).

145 *Đệm hồng thúy (10) thơm tho mùi xạ,*
Bóng bội hoàn (11) lấp-ló trăng thanh.
Mây mưa mấy giọt chung tình (12),
Đinh trầm, xuân *khóa một cành mẫu-đơn (13).*

149 Tiếng thánh-thót *cung đàn thúy dịch (14),*
Giọng nỉ-non *ngọn địch đan chì (15).*
Càng đàn, càng địch, càng mê,
Càng gay-gắt điệu, càng tê-tái lòng!

153 *Mày ngài lẫn mặt rồng lỗ-lộ (16),*
Sắp song-song đôi nố nhân duyên.
Hoa thơm muôn đội ơn trên,
Cam công mang tiếng thuyền quyên (17) với đời!

Bản chép khác.— Câu 133: ... *cớ*...— Câu 137: ... *Liễu*... Câu 140: ... *trêu* đào *cợt* mai — Câu 148: Đỉnh trầm-hương...— Câu 149: *Gảy khúc phượng*... — Câu 150: *Thổi hơi kim*... — Câu 154: ... *lừa* hoặc *đữa*...

Chú thích.— (1) *Nguyệt lão* (nguyệt: mặt trăng; lão: ông cụ già): ông cụ già ngồi dưới bóng trăng, chủ về việc hôn-nhân. Tích cũ: Đời nhà Đường, có ngươi Vi Cố đi kén vợ, gặp một ông cụ ngồi dựa túi xem sách dưới bóng trăng. Anh ta hỏi, thì ông cụ bảo sách ấy chép tên những người lấy nhau và túi ấy đựng những sợi chỉ hồng (xích thằng) để buộc chân hai người phải lấy nhau, không sao gỡ ra được nữa. Anh ta hỏi phải lấy ai, thì ông cụ chỉ một đứa bé lên ba tuổi ở trong tay một người đàn bà chột mắt đem rau ra bán ở chợ mà bảo đó là vợ Vi Cố. Cố giận, sai người đâm con bé ấy, nhưng nó chỉ bị thương thôi. Cách mười bốn năm sau, quả nhiên Vi Cố lấy người con gái ấy.— Chữ «nguyệt lão» ta thường dịch nôm là «trăng già». Hai chữ «ông Tơ», «bà Nguyệt» cũng bởi tích ấy mà ra.— (2) *Câu 136 : Bóng đương* là bóng mặt trời, đây chỉ nhà vua; *đồ mi* là tên một thứ hoa sắc trắng nở về đầu mùa hạ, đây chỉ người đàn bà đẹp. Cả câu ý nói: người đẹp được nhà vua yêu. Nguyên chữ 荼 靡 chính âm phải đọc là «đồ mi» nhưng vì chữ «đồ» trong các bản nôm khác thiếu một nét, thành ra 茶 nên ta cứ quen đọc là *trà-mi*.— (3) *Câu 137: Thược-dược* là tên một thứ hoa, sắc hoặc trắng hoặc đỏ, nở về đầu mùa hạ, đây vì với người đàn bà đẹp; *thụy vũ* là hạt mưa tốt lành, đây vì với lòng yêu của nhà vua.— (4) *Câu 138: Hải-đường* là tên một thứ hoa sắc hồng nở về mùa xuân. *Xuân tiêu* là đêm mùa xuân. Vua Đường Minh-hoàng bảo nàng Dương Quí-phi rằng: «Hoa hải-đường ngủ chưa đủ ư?». Đây người cung-phi tự ví mình như nàng Dương Quí-phi ngày xưa được vua yêu quí.— *Gió đông*: gió từ phương đông lại, tức là gió mùa xuân.— (6) *Xiêm nghê* (xiêm: cái váy; nghê: cầu vòng): cái xiêm có đủ các màu của cầu vòng.— (7) *Áo vũ*: áo làm bằng lông.— (8) *Sinh ca*: *Sinh* là thứ sáo có 13 cái ống trúc kết lại; *ca* là hát. Hai chữ này chỉ chung các điệu nhạc khúc hát.— (9) *Câu 144: Tây-tử* là Tây-Thi, một người con gái rất đẹp ở nước Việt về đời Xuân-thu. Vua Câu Tiễn nước Việt bị vua nước Ngô là Phù-Sai đánh thua, mới dâng nàng Tây-Thi cho vua nước ấy. Vua Phù-Sai bèn làm *điện Tô* (điện ở Cô-tô) cho nàng ấy ở. Sau vua Phù-Sai mất nước vì nàng ấy. Câu này ý nói: người cung-phi tự sánh mình như nàng Tây-Thi ngày xưa được vua yêu dấu cho ở nơi cung điện nguy-nga.— (10) *Hồng thúy*: hồng là con ngỗng trời; thúy là chim chả (bói cá); người ta lấy lông hai con này để làm đệm.— (11) *Bội hoàn*: bội là một đồ trang-sức bằng ngọc đeo ở dây lưng; hoàn là tên một thứ ngọc, lại có nghĩa là vòng đeo (*kiềng*). Hai chữ này nói

chung các đồ vòng ngọc của đàn bà đeo.— (12) *Mây mưa:* nghĩa bóng nói sự trai gái gặp gỡ nhau. Xuất điển ở bài «Phú Cao-đường», của TỐNG-NGỌC: Xưa vua Sở Tương-vương đến chơi đài Cao-đường, nằm mơ thấy một người con gái tự xưng là con gái núi Vu-sơn (tức Vu-giáp) xin cùng chung chăn gối. Vua bằng lòng. Đến lúc từ-biệt, người ấy nói: Thiếp xin sớm làm *mây*, tối làm *mưa*, sớm tối ở dưới Dương-đài. Do điển ấy mới có những chữ «Vu-sơn», «Cao-đường», «Dương-đài», để nói sự trai gái gặp *gỡ*.— *Chung tình* (chung: hợp lại, đúc lại): ái-tình thu lại để rót cả vào một người.— (13) *Đỉnh trầm:* tức là Trầm-hương đỉnh, tên một cái đỉnh. Vua Đường Minh-Hoàng cùng nàng Dương Quí-phi thưởng hoa thược-dược ở đấy.— (14) *Thúy-dịch* (thúy: sâu; dịch: bên cạnh): tòa nhà thâm-nghiêm làm ở bên cạnh cung vua; chỗ cung-phi ở.— (15) *Đan chỉ* (đan: son, đỏ; chỉ: thềm): thềm sơn son, thềm nhà vua.— (16) *Mày ngài* lông mày như con ngài nằm; chỉ người đàn bà đẹp.— *Mặt rồng:* dịch chữ «long nhan»; chỉ mặt nhà vua.— (17) *Thuyền quyên:* hai chữ ấy đều nghĩa là đẹp; thường nói về người đàn bà đẹp.

II.— LÚC BỊ NHÀ VUA CHÁN BỎ

Trong cung quế (1) âm-thầm chiếc bóng,
Đêm năm canh trông ngóng lần-lần.
Khoảnh làm chi bấy chúa xuân!
Chơi hoa cho rữa nhị dần lại thôi.

Lầu đài-nguyệt, đứng ngồi dạ-vũ,
Gác thừa-lương, thức ngủ thu-phong.
Phòng tiêu (2) lạnh ngắt như đồng,
Gương loan (3) bẻ nửa, dải đồng (4) xẻ đôi.

Chiều ủ-dột giấc mai (5) trưa sớm,
Vẻ bâng-khuâng hồn bướm (6) vẩn-vơ.
Thâm khuê vắng ngắt như tờ,
Cửa châu gió lọt, rèm nhà sương treo.

Ngẫn phượng-liễn (7) chòm rêu lỗ-chỗ,
Dấu dương-xa (8) đám cỏ quanh co.
Lầu Tần, chiều nhạt về thu,
Gối loan (9) tuyết đóng, chăn cù (10) giá đông.

Ngày sáu khắc tin mong nhạn (11) vắng,
Đêm năm canh tiếng lắng chuông rền.

Lạnh lùng thay, giấc cô miên (12) !
Mùi hương tịch-mịch, bóng đèn thâm-u.
Tranh biếng ngắm trong đồ tố-nữ,
Mặt buồn trông trong cửa *nghiêm lâu (13).*
Một mình đứng tủi ngồi sầu,
Đã than với nguyệt, lại rầu với hoa !
Buồn mọi nỗi, lòng đà khắc-khoải,
Ngán trăm chiều, bước lại ngần-ngơ.
Hoa này bướm nỡ thờ-ơ.
Để gầy bóng thắm, để xơ nhị vàng !
Đêm năm canh lần nương vách quế,
Cái buồn này ai để giết nhau,
Giết nhau chẳng cái lưu-cầu (14),
Giết nhau bằng cái u-sầu, độc chưa !
Tay nguyệt-lão (15) chẳng xe thì *chớ !*
Xe thế này có dở-dang không ?
Đang tay muốn dứt tơ hồng (15),
Bực mình muốn đạp tiêu-phòng mà ra !

Bản khác chép.— Câu 210 : *Suốt* ... — Câu 222 :.... *ảng* cỏ...— Câu 223 :*Cung đình*...— Câu 225:.., nhạn *lảng*.— Câu 230:... *trên gác*... (nhưng chữ «gác» không ăn vần vời chữ «nữ» ở câu trên.— Câu 232: *Những* ... — Câu 241 :.... *khéo* xe chăng *chớ* !

Chú-thích.— *(1) Cung quế:* cung của phi tần ở. Dịch chữ «quế cung», tên một cái cung của vua Trần Hậu-chủ làm ra cho nàng Trương Lệ-Hoa ở: cửa hình tròn như mặt trăng mà ngoài sân chỉ giồng một cây quế.—(2) *Phòng tiêu:* phòng của cung-phi ở. Dịch chữ «tiêu phòng», tên một cái điện về đời nhà Hán để cho hoàng-hậu ở; tường trát hồ-tiêu cho ấm.— (3) *Gương loan:* Loan là con cải của chim phượng. Loan phượng là biểu-hiệu cho tình vợ chồng. Gương loan là gương hai vợ chồng soi chung.— (4) *Dải đồng:* dải đồng tâm. Vua Tùy Dượng đế sai tết dải lụa lại gọi *(kêu)* là «đồng tâm kết», đưa cho phu-nhân.— (5) *Giấc mai:* giấc ngủ mơ màng đến người yêu. Do câu thơ cổ 相思一夜梅花發，忽到窗前疑是君. Tương tư nhất dạ mai hoa phát, Hốt đáo song tiền nghi thị quân. «Nhớ nhau một đêm hoa mai nở. Phất phơ ở trước cửa sổ ngỡ là tình-quân».— (6) *Hồn bướm:* linh-hồn mơ màng về điều gì. Do tích ông Trang Chu nằm

mơ thấy mình hóa ra con bướm.— (7) *Phượng liễn :* (phượng : chim phượng ; liễn : xe) : xe của vua đi, có trạm hình chim phượng.— (8) *Dương xa :* xe dê kéo. Vua Tấn Vũ-đế ban đêm đi xe dê kéo ở trong cung, mặc nó muốn kéo vào đâu thì vào. Các cung-nhân mới lấy lá dâu cắm ở ngoài cửa và đổ nước muối xuống đất để dê thèm ăn kéo xe vua vào.— (9) *Gối loan :* gối có thêu hình chim loan (Xem chữ « gương loan » ở trên).— *Chăn cù :* chăn làm bằng lông con cù-lần.— (11) *Nhạn :* chữ « tin nhạn » chỉ tin tức một người ở xa. Do tích ông Tô-Vũ đời nhà Hán sang sứ Hung-nô, phải đầy ra Bắc hải chăn dê. Sau khi nhà Hán đã hòa với Hung-nô, cho sứ-giả sang đòi bọn ông ấy về. Vua Hung-nô nói dối rằng bọn ông Tô Vũ đã chết. Có người xúi sứ-giả nói với Vua Hung-nô rằng : « vua nhà Hán đi bắn ở trong rừng, bắt được con nhạn, ở chân có buộc một bức thư bằng lụa nói rõ bọn Tô Vũ ở hầm mỏ ». Sứ-giả cứ thế nói, vua Hung-nô sợ, trong phải tạ tội.— (12) *Cô miên :* nằm ngủ một mình.— (13) *Nghiêm lâu :* nhà lầu thâm nghiêm, chỗ vua ở.— (14) *Lưu cầu :* một thứ binh khí ngày xưa.— (15) *Nguyệt lão.— Tơ hồng :* Xem câu chú-thích (1) ở bài số 10.

12.— NỖI OÁN-HẬN CẢNH BUỒN RẦU

Tay tạo-hóa cớ sao mà độc ?
Buộc người vào kim ốc (1) mà chơi !
Chống tay ngồi ngẫm sự đời,
Muốn kêu một tiếng cho dài kẻo căm.

Nơi lạnh-lẽo, nơi xem gần-gặn,
Hả phai son nhạt phấn ru mà.
Trêu ngươi chi bấy, trăng già !
Sao con chỉ thắm (2) mà ra tơ mành ? (3)

Lòng ngán-ngẩm buồn tênh mọi nỗi,
Khúc sầu trường (4) bối-rối dường tơ.
Ngọn đèn phòng động (5) đêm xưa,
Chòm hoa tịnh đế (6) trơ-trơ chưa tàn.

Mà lượng thánh đa đoan (7) kíp mấy !
Bỗng ra lòng rún-rẩy vì đâu ?
Bõ già (8) tổ nỗi xưa sau,
Chẳng đem nỗi ấy mà âu ngự cùng.

Đêm phong vũ lạnh-lùng có một,
Giọt ba tiêu (9) thánh-thót cầm canh (10).

Bên tường thấp-thoáng bóng huỳnh (11),
Vách sương nghi-ngút, đèn *xanh* lờ-mờ.
Mắt chưa nhắp, đồng-hồ (12) đã cạn.
Cảnh tiêu-điều ngao-ngán dường bao!
Buồn này mới gọi buồn sao!
Một đêm nhớ cảnh biết bao nhiêu tình!
Bóng câu (13) thoáng bên mành mấy nỗi,
Những hương sầu phấn tủi cho *xong.*
Phòng khi động đến cửu trùng (14),
Giữ sao cho trọn *má hồng như xưa.*

Bản chép khác.— Câu 338 : *Mối*...— Câu 340.— *Đài*... Câu 348 :...*hót gió*... Câu 353 :...*thoảng*... Câu 354 :...*bao* xong.— Câu 356 :...*được*...

Chú thích.— (1) *Kim ốc :* nhà vàng. Vua Hán Vũ-đế, lúc còn làm thái-tử nói với cô rằng : « Nếu được A-Kiều (con gái người cô), thì nên làm nhà vàng để cho ở ».— *Chỉ thắm :* như chữ « chỉ hồng » (Xem câu chú-thích số (1) ở bài số 10).— (3) *Tơ mành :* sợi tơ mảnh nhỏ.— (4) *Sầu tràng* (sầu : buồn ; tràng : ruột) : lòng buồn rầu.— (5) *Phòng động :* dịch chữ « động phòng » : buồng kín-đáo, buồng của hai vợ chồng mới cưới. Do câu 洞房花燭夜 Động phòng hoa chúc dạ ». (Cái đêm đốt đuốc hoa trong phòng kín-đáo), tức là cái đêm hôm mới cưới.— (6) *Chòm hoa tịnh đế* (tịnh : cùng ; đế : cuống hoa) chòm hoa cùng chung một cuống. — (7) *Đa đoan :* nhiều nỗi, đây ý nói thay đổi không thường.— (8) *Bồ già :* bồ là tiếng gọi những đầy-tớ đã già ; đây chỉ những người thái-giám già hầu-hạ trong cung vua.— (9) *Ba tiêu :* cây chuối.— (10) *Cầm canh :* Ta nói « trống cầm canh » là tiếng trống đánh để chỉ số canh trong ban đêm, cứ chốc chốc lại đánh. Đây vì tiếng nước mưa tự tàu lá chuối cứ chốc chốc lại rơi xuống như tiếng trống cầm canh vậy.— (11) *Huỳnh :* con đom-đóm.— (12) *Đồng hồ* 銅壺 (đồng : đồng, loại kim ; hồ : bình) : một thứ đồ xưa dùng để đo thì giờ, trên có tượng người bằng đồng, dưới có bình đựng nước, bình có lỗ nhỏ, nước ở trong bình rỉ dần ra, xem mực nước biết được thời khắc. Nay ta dùng chữ « đồng hồ » để gọi cái máy chỉ thì giờ.— *Bóng câu* (câu : loài ngựa tốt và non) : nghĩa bóng là thì giờ đi nhanh. Do câu : « 人生一世間, 如白駒過隙. Nhân sinh nhất thế gian, như bạch câu quá khích ». (Khoảng một đời người nhanh như bóng con ngựa non trắng chạy qua khe cửa) *(Sử ký).*— (14) *Cửu trùng :* chín lần cao ; nói về ngôi vua. Đây chỉ nhà vua.